

Bản án số: 65/2024/HNGĐ-ST
Ngày 09-7-2024
“V/v Ly hôn giữa bà L và ông T”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Thơm

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hà Minh Hằng và Bà Trần Thị Mộng Lành.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Mau - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên tham gia phiên tòa: Bà Lai Thị Ngọc Thúy – Kiểm sát viên.

Trong ngày 09 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 119/2024/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 3 năm 2024 về việc tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 142/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Bà Phan Thị L**, sinh năm 1965

Địa chỉ: Ấp R, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang. (Có mặt).

2. Bị đơn: **Ông Trần Công T**, sinh năm 1966

Địa chỉ: Ấp R, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang. (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và những ý kiến tại Tòa án bà Phan Thị L trình bày như sau:

Bà Phan Thị L (gọi tắt là bà L) và ông Trần Công T (gọi tắt ông T) chung sống với nhau vào năm 1986 hôn nhân tự nguyện được gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán của địa phương, có thực hiện đăng ký kết hôn tại UBND xã Tây Yên (Nay xã Tây Yên A) huyện An Biên vào ngày 23/4/1986.

Thời gian chung sống bà L và ông T xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông T có tính cò bạc, chơi bời gây nhiều nợ nần cho gia đình bà L phải nhiều lần trả nợ cho ông T. Không những thế ông T còn có tính bạo lực gia đình nhiều lần đánh đập bà L, thường xuyên nhậu nhẹt về nhà kiếm chuyện chửi mắng xúc phạm danh dự bà L. Ngoài ra ông T còn có tính ghen tuông, bà L đã khuyên ngăn nhiều năm nhưng ông T không thay đổi. Đến nay bà L xác định vợ chồng không thể tiếp tục sống chung với nhau được nữa, bà L không còn muốn chịu sự ràng buộc với ông T nên đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T.

Về con chung: Bà L xác định vợ chồng có 02 người con chung tên Trần Quốc S, sinh ngày 19/02/1986 và Trần Phước L1, sinh ngày 26/4/1993 hiện nay các con chung đã trưởng thành và phát triển bình thường, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung của vợ chồng: Bà L xác định vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về nợ chung của vợ chồng: Bà L xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình làm việc tại Tòa án - bị đơn Trần Công T trình bày ý kiến như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Ông T xác định vợ chồng chung sống với nhau vào năm 1986 có thực hiện đăng ký kết hôn như bà L trình bày là đúng, những mâu thuẫn trong hôn nhân mà bà L trình bày chỉ đúng một phần. Ông T thừa nhận ông có tham gia đánh bài, đánh số cũng có lúc gây nợ nần nhưng trong thời gian đó ông cũng vẫn đi làm để trả nợ. Đến nay ông T cũng nhận ra những hạn chế của mình và cố gắng khắc phục để vợ chồng có thời gian sống tuổi già với con cháu và ông T không đồng ý ly hôn với bà L.

Về con chung: Ông T xác định vợ chồng có 02 người con chung tên Trần Quốc S, sinh ngày 19/02/1986 và Trần Phước L1, sinh ngày 26/4/1993 hiện nay các con chung đã trưởng thành và phát triển bình thường, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung của vợ chồng: Ông T xác định vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về nợ chung của vợ chồng: Ông T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Thu thập chứng cứ: Chứng cứ nguyên đơn cung cấp: Giấy chứng nhận kết hôn (bản chính); giấy căn cước công dân (Bản công chứng); giấy khai sinh của con chung vợ chồng. Bị đơn không cung cấp chứng cứ.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đảm bảo đúng theo quy định. Không có kiến nghị về phần tố tụng.

Về nội dung vụ án: Đề nghị áp dụng Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, xử cho bà L được ly hôn với ông T; về con chung đã trưởng thành nên không xem xét; về tài sản chung và nợ chung vợ chồng không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn, bị đơn có nơi cư trú trên địa bàn huyện An Biên. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

[2] Về nội dung vụ án:

Quan hệ pháp luật: Bà L yêu cầu ly hôn với ông T nên quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn”.

Xét yêu cầu xin ly hôn của bà L, Hội đồng xét xử xét thấy: Qua lời trình bày của đương sự có cơ sở xác định đời sống hôn nhân của bà L và ông T đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, trong thời gian chung sống ông bà thường xuyên xảy ra cự cãi, bất đồng. Thời gian trước đây ông T tham gia cờ bạc, đánh số gây nhiều nợ nần và có lần còn hành hung vợ nên tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc. Tòa án đã nhiều lần mở phiên hoà giải đoàn tụ nhưng bà L không chấp nhận hàn gắn hôn nhân, ông bà hiện đã không còn chung sống và không còn quan tâm đến nhau và bà L xác định không còn tình cảm với ông T. Từ đó có cơ sở để nhận định mâu thuẫn vợ chồng đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích của hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử thống nhất giải quyết cho bà L ly hôn với ông T.

Về con chung: Bà L và ông T chung sống có 02 người con chung tên Trần Quốc S, sinh ngày 19/02/1986 và Trần Phước L1, sinh ngày 26/4/1993 hiện nay các con chung đã trưởng thành và phát triển bình thường, nên không xem xét đến trách nhiệm nuôi dưỡng.

Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Các đương sự tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Căn cứ Điều 144 và Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc bà L là nguyên đơn chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

[4] Về ý kiến phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng và đề nghị hướng giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát huyện An Biên tại phiên tòa là có cơ sở và căn cứ pháp luật nên Hội đồng xét xử đã xem xét và ghi nhận trong quá trình giải quyết vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 244 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

- Áp dụng vào khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Phan Thị L và ông Trần Công T.

2. Về con chung: Bà Phan Thị L và ông Trần Công T chung sống có 02 người con chung tên Trần Quốc S, sinh ngày 19/02/1986 và Trần Phước L1, sinh ngày 26/4/1993 hiện nay các con chung đã trưởng thành và phát triển bình thường, nên không xem xét đến trách nhiệm nuôi dưỡng.

3. Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Các đương sự tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Bà Phan Thị L có nghĩa vụ nộp tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào tiền tạm

ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0006552 ngày 01/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Bà Phan Thị L đã nộp đủ án phí.

5. Báo quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, các đương sự có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự"./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- THADS huyện;
- Các đương sự;
- UBND xã Tây Yên A ;
- Lưu, HS, VP.

(Đã ký)

Đinh Thị Thơm